

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

---

**Hà Nội - Tháng 8 năm 2021**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bru chính Viễn Thông (Nay là Bộ Thông tin và truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*);

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 7.1, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lý Chí Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Số: 228/2021/BCSXTH-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cokyvina**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 20 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/6/2021, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 đồng. Trong đó: Công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc-VNP (nay là Ban quản lý dự án II-Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 đồng và công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đưa ra các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại 30/6/2021.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



---

**Bùi Thị Thúy**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>86.590.518.237</b>	<b>97.755.539.497</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>33.666.360.573</b>	<b>39.811.612.225</b>
1. Tiền	111		26.166.360.573	27.798.985.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	12.012.627.015
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.927.993.351</b>	<b>53.440.245.659</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.590.239.363	34.854.720.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.533.863.800	4.797.329.139
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	25.340.425.210	21.324.731.510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.536.535.022)	(7.536.535.022)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>3.819.287.349</b>	<b>3.855.305.062</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.916.636.118	4.005.408.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(97.348.769)	(150.103.529)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.176.876.964</b>	<b>648.376.551</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.083.344.799	355.085.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.156.474
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	93.532.165	292.134.784
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>61.927.573.345</b>	<b>60.701.437.756</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.387.961.563</b>	<b>43.704.113.170</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	32.184.510.313	35.500.661.920
- Nguyên giá	222		105.028.961.307	102.679.235.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.844.450.994)	(67.178.573.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>14.629.321.544</b>	<b>14.625.247.966</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.559.133.456)	(9.563.207.034)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.910.290.238</b>	<b>372.076.620</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.538.213.618	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	372.076.620	372.076.620
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>148.518.091.582</b>	<b>158.456.977.253</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310 +330)</b>	<b>300</b>		<b>67.142.950.467</b>	<b>74.531.599.839</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.142.950.467</b>	<b>73.858.994.300</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	25.666.858.917	30.840.679.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.013.857.193	797.748.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	3.986.521.242	7.804.233.482
4. Phải trả người lao động	314		1.270.175.153	1.913.023.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.174.319.063	2.069.401.800
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56.910.000	82.210.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	31.141.666.418	29.988.693.795
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		288.047.715	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		544.594.766	363.003.766
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>672.605.539</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	213.066.672
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	459.538.867
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.375.141.115</b>	<b>83.925.377.414</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>81.375.141.115</b>	<b>83.925.377.414</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>40.500.000.000</i>	<i>40.500.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.451.313.084	12.001.549.383
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>7.623.758.383</i>	<i>11.551.148.946</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.827.554.701</i>	<i>450.400.437</i>
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>148.518.091.582</b>	<b>158.456.977.253</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Phó phòng phụ trách  
Phòng Kế toán tài chính

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021  
Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	216.905.429.438	194.732.282.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		216.905.429.438	194.732.282.697
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	204.133.807.825	180.743.276.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.771.621.613	13.989.005.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.379.378.077	1.528.413.561
7. Chi phí tài chính	22	6.4	165.944.667	249.864.959
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		158.904	77.690.000
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	10.105.864.546	11.624.599.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.819.325.533	1.730.801.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.059.864.944	1.912.153.434
11. Thu nhập khác	31		1.162.050	145.391.728
12. Chi phí khác	32		5.287.763	51.753.030
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4.125.713)	93.638.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.055.739.231	2.005.792.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	228.184.530	201.393.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.827.554.701	1.804.398.521
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	455,52	358,58

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Phó phòng phụ trách  
Phòng Kế toán tài chính

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021  
Tổng Giám đốc

Lý Chí Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99.169.065.154	127.813.251.737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.285.404.801)	(54.076.842.318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.096.478.374)	(27.289.905.238)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(158.904)	(115.439.951)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(975.380.059)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.517.161.392	34.991.359.253
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.221.892.249)	(70.544.388.992)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(3.917.707.782)</i>	<i>9.802.654.432</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.349.726.273)	(6.100.614.546)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		294.869.730	- 132.436.355
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(2.054.856.543)</i>	<i>(5.968.178.191)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		500.000.000	299.626.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)	(10.297.750.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.151.500)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(23.151.500)</i>	<i>(9.998.123.200)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>(5.995.715.825)</b>	<b>(6.163.646.959)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.1</b>	<b>39.811.612.225</b>	<b>30.626.854.143</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(149.535.827)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>33.666.360.573</b>	<b>24.463.207.184</b>

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Phó phòng phụ trách  
Phòng Kế toán tài chính

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần COKYVINA được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số lao động tại 30/6/2021 là 3.226 người, trong đó có 3.157 lao động cho thuê lại (tại 31/12/2020 là 2.472 người, trong đó lao động cho thuê là lại là 2.389 người)

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cấp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Sản xuất thiết bị truyền thông;  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
- Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;  
Chi tiết:  
Đại lý dịch vụ viễn thông;  
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;  
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;  
Chi tiết:  
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;  
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;  
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;  
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;  
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý;  
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;  
+ Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;  
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;  
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động;  
  
Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ru đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí bảo hiểm xe cơ giới**

Được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cho thuê lại lao động và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	535.173.347	155.241.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.631.187.226	27.643.744.177
Các khoản tương đương tiền (i)	7.500.000.000	12.012.627.015
<b>Tổng</b>	<b>33.666.360.573</b>	<b>39.811.612.225</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>25.590.239.363</b>	<b>34.854.720.032</b>
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	9.523.006.000	9.712.415.700
Tổng Công ty hạ tầng mạng	687.478.281	2.651.984.824
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	4.051.982.544	9.041.445.385
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	8.041.806.361	8.976.074.247
Các đối tượng khác (*)	1.055.943.553	2.242.777.252
<b>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	<b>13.238.075.314</b>	<b>21.298.898.585</b>
<b>Tổng</b>	<b>25.590.239.363</b>	<b>34.854.720.032</b>

(\*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản phải thu khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng.

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>4.533.863.800</b>	<b>4.797.329.139</b>
Công ty cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng Á Đông	-	622.790.139
Các đối tượng khác	683.863.800	324.539.000
<b>Trong đó: Trả trước các đối tượng là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.533.863.800</b>	<b>4.797.329.139</b>

(\*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản trả trước người bán có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.4 Các khoản phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25.340.425.210</b>	-	<b>21.324.731.510</b>	-
Tạm ứng	5.128.803.014	-	3.662.770.384	-
Ký cược, ký quỹ	13.673.101.547	-	13.890.090.759	-
Lãi tiền gửi dự thu	125.182.005	-	108.636.161	-
Các đối tượng khác	6.413.338.644	-	3.663.234.206	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>2.000.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>27.340.425.210</b>	-	<b>23.324.731.510</b>	-
<i>Trong đó:</i>				
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>3.532.190.731</b>	-	<b>1.009.346.594</b>	-
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>				

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.084.019.422	547.484.400	8.084.019.422	547.484.400

*Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.*

<b>Trong đó:</b>	Quá hạn từ 02 đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
	Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	-
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	-	179.048.798
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.824.948.000	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	-	2.230.022.624
<b>Tổng</b>	<b>1.824.948.000</b>	<b>6.259.071.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Chò kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.133.717.740	(38.575.769)	3.133.717.740	(38.575.769)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.017.112	-	239.017.112	-
Thành phẩm	50.652.232	(50.652.232)	170.751.705	(79.101.470)
Hàng hoá	493.249.034	(8.120.768)	461.922.034	(32.426.290)
<b>Tổng</b>	<b>3.916.636.118</b>	<b>(97.348.769)</b>	<b>4.005.408.591</b>	<b>(150.103.529)</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.083.344.799</b>	<b>355.085.293</b>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.083.344.799	-
Chi phí ngắn hạn khác	-	355.085.293
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.538.213.618</b>	<b>-</b>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	318.261.174	-
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	516.027.586	-
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.703.924.858	-
<b>Tổng</b>	<b>5.621.558.417</b>	<b>355.085.293</b>

**5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/6/2021
	<b>Phải thu</b>	<b>292.134.784</b>	<b>29.581.911</b>	<b>228.184.530</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	3.868.527	-	3.868.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	272.634.810	-	228.184.530	44.450.280
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	19.499.974	25.713.384	-	45.213.358
<b>Phải nộp</b>	<b>7.804.233.482</b>	<b>23.066.908.819</b>	<b>26.884.621.059</b>	<b>3.986.521.242</b>
Thuế giá trị gia tăng	6.411.581.863	20.361.267.557	22.974.204.851	3.798.644.569
Thuế thu nhập cá nhân	1.392.651.619	2.500.988.729	3.705.763.675	187.876.673
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	143.652.533	143.652.533	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	61.000.000	61.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.9 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	21.408.511.614	6.026.643.701	73.884.093.200	1.359.986.519	102.679.235.034
Tăng trong kỳ	-	-	2.349.726.273	-	2.349.726.273
Mua trong kỳ	-	-	2.349.726.273	-	2.349.726.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	21.408.511.614	6.026.643.701	76.233.819.473	1.359.986.519	105.028.961.307
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	14.735.111.155	6.026.643.701	45.056.831.739	1.359.986.519	67.178.573.114
Tăng trong kỳ	313.943.040	-	5.351.934.840	-	5.665.877.880
Khấu hao trong kỳ	313.943.040	-	5.351.934.840	-	5.665.877.880
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	15.049.054.195	6.026.643.701	50.408.766.579	1.359.986.519	72.844.450.994
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2021	6.673.400.459	-	28.827.261.461	-	35.500.661.920
Số dư tại 30/6/2021	6.359.457.419	-	25.825.052.894	-	32.184.510.313

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là: 18.722.965.695 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 18.722.965.695 đồng)

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.10 Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2021	8.203.451.250	8.203.451.250
Số dư tại 30/6/2021	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2021	-	-
Số dư tại 30/6/2021	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2021	8.203.451.250	8.203.451.250
Tại 30/6/2021	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>

10/1 # 10/10/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>32.978.295.000</b>	<b>(9.559.133.456)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>20.415.135.000</b>	<b>(9.563.207.034)</b>
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	32.978.295.000	-	11.483.455.000	20.415.135.000	-
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(iii)	(7.659.115.461)	8.010.000.000	(iii)	(7.659.115.461)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(iii)	-	625.000.000	(iii)	-
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(iii)	-	980.000.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(iii)	(1.366.700.365)	2.000.000.000	(iii)	(1.368.425.550)
Công ty cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(iii)	(533.317.630)	1.090.000.000	(iii)	(535.666.023)
<b>Tổng</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>32.978.295.000</b>	<b>(9.559.133.456)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>20.415.135.000</b>	<b>(9.563.207.034)</b>

(ii) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.12 Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	372.076.620	372.076.620
<b>Tổng</b>	<b>372.076.620</b>	<b>372.076.620</b>

**5.13 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.666.858.917</b>	<b>25.666.858.917</b>	<b>30.840.679.520</b>	<b>30.840.679.520</b>
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.574.725.895	6.574.725.895	6.574.725.895	6.574.725.895
Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP) (*)	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty CP Timescom Toàn Cầu	-	-	2.449.984.162	2.449.984.162
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	3.414.431.909	3.414.431.909	3.414.431.909	3.414.431.909
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI) (*)	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện	97.140.648	97.140.648	2.244.000.000	2.244.000.000
Công ty Cổ phần RECOIN	686.400.000	686.400.000	-	-
FUZHOU EN ELECTRICAL	-	-	159.873.000	159.873.000
MOTOR CO.LTD	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (**)	2.865.174.222	2.865.174.222	3.968.678.311	3.968.678.311
<b>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>	<b>13.677.944.579</b>	<b>13.677.944.579</b>	<b>13.677.944.579</b>	<b>13.677.944.579</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>				
<b>Tổng</b>	<b>25.666.858.917</b>	<b>25.666.858.917</b>	<b>30.840.679.520</b>	<b>30.840.679.520</b>

(\*) Tại ngày 30/6/2021, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 đồng. Trong đó: công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc-VNP (nay là Ban quản lý dự án II- Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 đồng, công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 đồng.

(\*\*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản phải trả người bán có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.013.857.193</b>	<b>797.748.246</b>
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	690.246.600	613.218.814
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	179.184.960	76.449.432
Đối tượng khác (*)	144.425.633	108.080.000
<i>Trong đó: Các bên liên quan trả trước (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>875.264.576</i>	<i>689.668.246</i>
<b>Tổng</b>	<b>1.013.857.193</b>	<b>797.748.246</b>

(\*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước.

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.174.319.063</b>	<b>2.069.401.800</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	2.948.890.521	1.850.383.102
Giá vốn hoạt động sim thẻ	213.228.703	206.818.859
Chi phí khác	12.199.839	12.199.839
<b>Tổng</b>	<b>3.174.319.063</b>	<b>2.069.401.800</b>

**5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.141.666.418</b>	<b>29.988.693.795</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.116.869.320	1.873.874.344
Bảo hiểm xã hội;	821.671.701	44.607.881
Bảo hiểm y tế	149.818.496	5.629.307
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	73.393.716	2.577.968
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	159.620.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.012.000.000	-
- Thù lao HĐQT và BKS	300.000.000	300.000.000
- Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	402.008.875	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	2.247.990.103	771.900.715
- Tiền thuế nhà thầu nước ngoài hoạt động ủy thác	4.023.173.977	7.757.430.127
- Các đối tượng khác	616.352.259	2.794.665.482
<b>Tổng</b>	<b>31.141.666.418</b>	<b>29.988.693.795</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>19.481.647.798</b>	<b>19.849.766.675</b>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B.09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	16.093.511.669	88.017.339.700
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	450.400.437	450.400.437
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	450.400.437	450.400.437
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.542.362.723	4.542.362.723
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	530.362.723	530.362.723
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.354.652.347</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(573.800.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>12.001.549.383</b>	<b>83.925.377.414</b>
Số dư tại 01/01/2021	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.001.549.383	83.925.377.414
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.827.554.701	1.827.554.701
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.827.554.701	1.827.554.701
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	4.377.791.000	4.377.791.000
Chia cổ tức (iv)	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000
Trích quỹ (iv)	-	-	-	-	-	365.791.000	365.791.000
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.354.652.347</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(573.800.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>9.451.313.084</b>	<b>81.375.141.115</b>

(iv) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 25/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina, theo đó số tiền chi trả cổ tức là 10%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng), tương ứng số tiền 4,012 tỷ đồng, số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 365.791.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
AFC Umbrella Fund	1.609.000.000	4.431.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	5.007.000.000	-
Ông Chu Văn Phương	-	3.020.000.000
Các đối tượng khác	14.039.000.000	13.204.000.000
<b>Tổng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>40.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	40.500.000.000	40.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.377.791.000</b>	<b>4.542.362.723</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.000)	(38.000)
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 25/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2020 là 10% vốn chủ sở hữu tương ứng với số tiền 4,012 tỷ đồng.

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
<b>Tổng</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>8.642.975.684</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán: Ngoại tệ các loại**

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
USD	302.880,41	302.893,61
EURO	122.178,37	122.189,47

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 <u>VND</u>	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	215.333.998.753	179.661.080.641
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.571.430.685	15.071.202.056
<b>Tổng</b>	<b><u>216.905.429.438</u></b>	<b><u>194.732.282.697</u></b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 <u>VND</u>	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	202.715.119.621	167.957.079.731
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.418.688.204	12.786.197.019
<b>Tổng</b>	<b><u>204.133.807.825</u></b>	<b><u>180.743.276.750</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 <u>VND</u>	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	294.948.077	481.483.561
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.084.430.000	1.046.930.000
<b>Tổng</b>	<b><u>1.379.378.077</u></b>	<b><u>1.528.413.561</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	158.904	77.690.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.044	500.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	169.853.297	-
Dự phòng đầu tư tài chính	(4.073.578)	171.174.272
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	500.000
<b>Tổng</b>	<b>165.944.667</b>	<b>249.864.959</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.819.325.533</b>	<b>1.730.801.372</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.085.788.202	1.251.861.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	12.631.591
Thuế, phí và lệ phí	26.064.157	4.064.157
Chi phí dự phòng	-	(34.365.600)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	611.645.550	409.319.348
Chi phí bằng tiền khác	95.827.624	82.000.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	5.289.543
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>10.105.864.546</b>	<b>11.624.599.743</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.185.797.090	3.374.993.046
Chi phí khấu hao	10.752.726	333.273.120
Thuế, phí, lệ phí	333.273.120	-
Chi phí dự phòng	(171.491.152)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.137.346.746	3.907.388.097
Chi phí bằng tiền khác	3.610.186.016	4.008.945.480

**6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân công	197.139.987.952	153.457.036.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.665.877.880	5.132.559.322
Chi phí dự phòng	(224.245.912)	(56.011.803)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.483.476.300	18.211.381.932
Chi phí khác bằng tiền	3.713.156.730	4.548.738.371
<b>Tổng</b>	<b>214.778.252.950</b>	<b>181.293.704.281</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	2.055.739.231	2.005.792.132
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	169.613.419	48.105.927
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	169.613.419	48.105.927
Điều chỉnh giảm	1.084.430.000	1.046.930.000
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	1.084.430.000	1.046.930.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.140.922.650	1.006.968.059
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.140.922.650	1.006.968.059
Thu nhập chịu thuế	1.140.922.650	1.006.968.059
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.184.530	201.393.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	228.184.530	201.393.611

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.827.554.701	1.804.398.521
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	365.791.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.827.554.701	1.438.607.521
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	455,52	358,58

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 25/6/2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được trình bày lại như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.804.398.521	1.804.398.521	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	365.791.000	365.791.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.804.398.521	1.438.607.521	(365.791.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>449,75</b>	<b>358,58</b>	<b>(91)</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 08/7/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công bố Danh sách chứng khoán không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ Quý 3/2021, theo đó kể từ ngày 09/7/2021, cổ phiếu của Công ty không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ do ý kiến kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 là ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:**

**1- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

**2- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:**

Viễn thông các tỉnh, thành  
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)  
Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT)  
Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển  
Trung tâm Nghiên cứu và phát triển  
Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III  
Văn phòng Tập đoàn  
Bệnh viện Bưu điện  
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

**3- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:**

Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)  
Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media)  
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang  
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT Technology)  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (GDS)  
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện  
Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện CT-IN  
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC  
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO  
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông  
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**3- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm (Tiếp theo):**

Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông  
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV  
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông  
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (POTMASCO)  
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu  
Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam  
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế  
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung  
Công ty Cổ phần Tư vấn – Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội  
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng  
Công ty Cổ phần KASATI  
Công ty Cổ phần VNPT Global – Hong Kong  
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)  
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (SMJ)  
Công ty TNHH Stream Net

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập và Thù lao	532.438.933	514.822.050

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Mua hàng	58.983.000	3.722.427.658

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Bán hàng	215.651.181.797	186.402.402.097

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	4.051.982.544	9.041.445.385
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	8.041.806.361	8.976.074.247
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	687.478.281	2.651.984.824
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	179.048.798	179.048.798
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	11.291.943	11.291.943
Bệnh Viện Bưu điện	91.144.000	152.605.470
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	2.314.637	113.439.168
Công ty công nghệ thông tin VNPT	173.008.750	173.008.750
<b>Tổng</b>	<b>13.238.075.314</b>	<b>21.298.898.585</b>

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	268.633.173	48.818.812
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	2.003.498.664	886.474.556
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930.000	-
Công ty công nghệ thông tin VNPT	213.128.894	50.000.626
Bệnh viện Bưu điện	24.055.600	24.052.600
<b>Tổng</b>	<b>3.532.190.731</b>	<b>1.009.346.594</b>

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Ban quản lý Dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	3.414.431.909	3.414.431.909
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.065.098.681	3.065.098.681
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	138.978.427	138.978.427
<b>Tổng</b>	<b>13.677.944.579</b>	<b>13.677.944.579</b>

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	696.079.615	613.218.814
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	179.184.961	76.449.432
<b>Tổng</b>	<b>875.264.576</b>	<b>689.668.246</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Phải trả khác	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	402.008.875	1.295.833.481
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	2.247.990.103	1.759.485.741
Công ty công nghệ thông tin VNPT	156.438.849	172.871.608
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Bệnh viện Bưu Điện	96.822.000	43.187.874
<b>Tổng</b>	<b>19.481.647.798</b>	<b>19.849.766.675</b>

Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	-	213.066.672
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>213.066.672</b>

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Phó phòng phụ trách  
Phòng Kế toán tài chính

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021  
Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức